

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND thị xã Đức Phổ)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	ƯTH năm 2023	ƯTH2023/TH2022 (%)	ƯTH2023/KH2023 (%)	Kế hoạch	So với KH 2023 (%)	So với ƯTH 2023 (%)
A	B	C	1	3	4	5=4/1	6=4/3	7	8=7/3	9=7/4
<b>A</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU</b>									
<b>I</b>	<b>Tổng giá trị sản xuất (SS 2010)</b>	Tỷ đồng	<b>28.930</b>	<b>32.490</b>	<b>32.037</b>	<b>110,74%</b>	<b>98,6%</b>	<b>35.240</b>	<b>108,5%</b>	<b>110,0%</b>
	- Nông - lâm - ngư	"	3.830	3.890	3.902	101,9%	100,3%	3.960	101,8%	101,5%
	- Công nghiệp - Xây dựng	"	13.930	16.300	15.845	113,7%	97,2%	17.690	108,5%	111,6%
	- Thương mại - Dịch vụ	"	11.170	12.300	12.290	110,0%	99,9%	13.590	110,5%	110,6%
<b>II</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng GTSX</b>	%	<b>8,65</b>	<b>10 - 12,5</b>	<b>10,74</b>	<b>2,09</b>	<b>(1,76)-0,74</b>	<b>10 - 12,5</b>	<b>0</b>	<b>(0,74)-1,76</b>
	- Nông - lâm - ngư	"	-1,30	2,90	1,88	3,18	(1,02)	1,5-2,5	(1,4)-(0,4)	(0,38)-0,92
	- Công nghiệp - Xây dựng	"	10,56	17,00	13,75	3,19	(3,25)	11,6-14,5	(5,4)-(2,5)	(2,15)-0,75
	- Thương mại - Dịch vụ	"	10,05	10,10	10,03	(0,02)	(0,07)	10,6-13,0	0,5-2,9	0,57-2,97
<b>III</b>	<b>Cơ cấu kinh tế</b>	%	<b>100,0</b>	<b>100</b>	<b>100,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	- Nông - lâm - ngư	"	13,09	11,97	12,18	(0,91)	0,21	11,24	(0,74)	(0,94)
	- Công nghiệp - Xây dựng	"	48,23	50,17	49,46	1,23	(0,71)	50,20	0,03	0,74
	- Thương mại - Dịch vụ	"	38,68	37,86	38,36	(0,32)	0,50	38,56	0,71	0,20
<b>IV</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	<b>7.300</b>	<b>9.400</b>	<b>9.400</b>	<b>128,8%</b>	<b>100,0%</b>	<b>9.500</b>	<b>101,1%</b>	<b>101,1%</b>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	U' TH năm 2023	U' TH2023/ TH2022 (%)	U' TH2023/ KH2023 (%)	Kế hoạch	So với KH 2023 (%)	So với U' TH 2023 (%)
<b>V</b>	<b>Thu, chi ngân sách</b>									
<b>1</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	302,66	255,95	274,15	90,6%	107,1%	185,35	72,4%	67,6%
	Trong đó: Thu từ tiền sử dụng đất	'	127,66	139,00	140,59	110,1%	101,1%	57,00	41,0%	40,5%
<b>2</b>	<b>Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp</b>	Tỷ đồng	217,79	235,36	243,15	111,6%	103,3%	153,34	65,2%	63,1%
	Trong đó:									
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	164,23	175,45	187,26	114,0%	106,7%	87,59	49,9%	46,8%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản theo phân cấp	'	53,56	59,91	55,89	104,4%	93,3%	65,75	109,7%	117,6%
<b>3</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	Tỷ đồng	1.155,35	710,27	1.211,42	104,9%	170,6%	632,07	89,0%	52,2%
	Trong đó:									
	- Chi đầu tư	Tỷ đồng	304,29	184,94	553,34	181,8%	299,2%	102,50	55,4%	18,5%
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	453,06	462,50	510,92	112,8%	110,5%	514,15	111,2%	100,6%
	- Tỷ lệ chi đầu tư trong chi cân đối NSDP	%	26,34	26,04	45,68			16,22		
<b>VI</b>	<b>Giá trị sản xuất bình quân đầu người</b>	Triệu đồng	236		261	110,5%		280		107,4%
<b>VII</b>	<b>Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất canh tác</b>	Triệu đồng	80		82	102,5%		85		103,7%
<b>VIII</b>	<b>Tỷ lệ đô thị hoá</b>	%	54		56	2,0%		56-58		0-2,0%
<b>IX</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>									
<b>1</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>									
<b>a)</b>	<b>Nông nghiệp</b>									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	61.729	61.858	61.072	98,9%	98,7%	60.565	97,9%	99,2%
	Trong đó: + Thóc	Tấn	59.111	59.050	58.705	99,3%	99,4%	58.500	99,1%	99,7%
	+ Ngô	Tấn	2.618	2.808	2.367	90,4%	84,3%	2.065	73,5%	87,2%

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	ƯTH năm 2023	ƯTH2023/ TH2022 (%)	ƯTH2023/ KH2023 (%)	Kế hoạch	So với KH 2023 (%)	So với ƯTH 2023 (%)
	- Một số cây trồng chủ yếu									
	+ Lúa: Diện tích	Ha	10.364	10.070	10.108	97,5%	100,4%	10.000	99,3%	98,9%
	Năng suất	Tạ/ha	57,0	58,6	58,1	101,8%	99,1%	58,5	99,8%	100,7%
	Sản lượng	Tấn	59.111	59.050	58.705	99,3%	99,4%	58.500	99,1%	99,7%
	+ Ngô: Diện tích	Ha	446	480	404	90,6%	84,2%	350	72,9%	86,6%
	Năng suất	Tạ/ha	58,7	58,5	58,6	99,8%	100,2%	59,0	100,9%	100,7%
	Sản lượng	Tấn	2.618	2.808	2.367	90,4%	84,3%	2.065	73,5%	87,2%
	+ Sắn: Diện tích	Ha	113	120	230,0	203,5%	191,7%	120	100,0%	52,2%
	Năng suất	Tạ/ha	154,8	180,0	152,1	98,2%	84,5%	180,0	100,0%	118,4%
	Sản lượng	Tấn	1.749	2.160	3.498,0	200,0%	161,9%	2.160	100,0%	61,7%
	+ Lạc: Diện tích	Ha	858	790	769,0	89,6%	97,3%	700	88,6%	91,0%
	Năng suất	Tạ/ha	21,7	22,6	21,3	97,8%	94,0%	22,00	97,3%	103,5%
	Sản lượng	Tấn	1.864	1.785	1.635	87,7%	91,6%	1.540	86,3%	94,2%
	+ Đậu các loại : Diện tích	Ha	15	30	25,3	168,7%	84,3%	30	100,0%	118,6%
	Năng suất	Tạ/ha	15,6	18,0	15,3	98,3%	85,2%	18,0	100,0%	117,4%
	Sản lượng	Tấn	23,4	54	38,8	165,8%	71,9%	54	100,0%	139,2%
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.019,0	1.050	1.182	116,0%	112,6%	1.050	100,0%	88,8%
	Năng suất	Tạ/ha	227,3	220,0	231,3	101,8%	105,1%	220,0	100,0%	95,1%
	Sản lượng	Tấn	23.159	23.100	27.338	118,0%	118,3%	23.100	100,0%	84,5%
	+ Đàn trâu	Con	987	1.060	970	98,3%	91,5%	1.000	94,3%	103,1%
	+ Đàn bò	Con	37.478	37.555	35.570	94,9%	94,7%	36.000	95,9%	101,2%

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	U' TH năm 2023	U' TH2023/ TH2022 (%)	U' TH2023/ KH2023 (%)	Kế hoạch	So với KH 2023 (%)	So với U' TH 2023 (%)
	Tỷ trọng bò lai	%	95,4	95,5	95,5	100,1%	100,0%	96,0	100,5%	100,5%
	+ Đàn heo	Con	12.888	17.000	13.070	101,4%	76,9%	14.200	83,5%	108,6%
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	6.737	7.040	6.655	98,8%	94,5%	6.700	95,2%	100,7%
<b>b)</b>	<b>Lâm nghiệp</b>									
	- Trồng rừng tập trung	Ha	1.309	1.000	1.200	91,7%	120,0%	950	95,0%	79,2%
	+ Trong đó: Rừng sản xuất	"	1.309	1.000	1.200	91,7%	120,0%	950	95,0%	79,2%
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	42,0	42,0	42,0	100,0%	100,0%	42,0	100,0%	100,0%
<b>c)</b>	<b>Thủy sản</b>		<b>100.910</b>	<b>101.300</b>	<b>102.570</b>	<b>101,6%</b>	<b>101,3%</b>	<b>102.900</b>	<b>101,6%</b>	<b>100,3%</b>
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	96.660	97.000	98.200	101,6%	101,2%	98.500	101,5%	100,3%
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	4.250	4.300	4.370	102,8%	101,6%	4.400	102,3%	100,7%
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	2.830	3.000	2.100	74,2%	70,0%	2.200	73,3%	104,8%
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	662	498	567	85,6%	113,9%	498	100,0%	87,8%
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha	140	150	110	78,6%	73,3%	105	70,0%	95,5%
<b>d)</b>	<b>Muối:</b>									
	- Diện tích	Ha	103	103	103	100,0%	100,0%	103	100,0%	100,0%
	- Sản lượng	Tấn	3.500	6.700	6.700	191,4%	100,0%	7.000	104,5%	104,5%
<b>d)</b>	<b>Thủy lợi</b>									
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	4.743	5.808	5.808	122,5%	100,0%	6.000	103,3%	103,3%
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	4.743	4.980	4.980	105,0%	100,0%	5.050	101,4%	101,4%
<b>2</b>	<b>Công nghiệp - Xây dựng</b>									
<b>a)</b>	<b>Công nghiệp - TTCN</b>	Tỷ đồng	<b>6.680</b>		<b>7.070</b>	<b>105,8%</b>		<b>7.650</b>		<b>108,2%</b>
	- Quốc doanh	"	61		61	100,0%		62		101,6%

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	ƯTH năm 2023	ƯTH2023/ TH2022 (%)	ƯTH2023/ KH2023 (%)	Kế hoạch	So với KH 2023 (%)	So với ƯTH 2023 (%)
	- Ngoài quốc doanh	"	6.619		7.009	105,9%		7.588		108,3%
<b>b)</b>	<b>Xây dựng cơ bản</b>	Tỷ đồng	<b>7.250</b>	<b>8.400</b>	<b>8.775</b>	<b>121,0%</b>	<b>104,5%</b>	<b>10.040</b>	<b>119,5%</b>	<b>114,4%</b>
	- Giải ngân vốn ĐTXD cơ bản	"	253,33	420,44	420,44	166,0%	100,0%	99,30	23,6%	23,6%
	+ Ngân sách tỉnh, TW	"	133,33	108,72	108,72	81,5%	100,0%	39,30	36,2%	36,2%
	+ Ngân sách thị xã	"	120,00	311,72	311,72	259,8%	100,0%	60,00	19,2%	19,2%
<b>3</b>	<b>Thương mại - Dịch vụ</b>									
<b>a)</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá HH)</b>	Tỷ đồng	<b>20.250</b>	<b>24.300</b>	<b>24.500</b>	<b>121,0%</b>	<b>100,8%</b>	<b>28.900</b>	<b>118,9%</b>	<b>118,0%</b>
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách	121		182	150,4%		195		107,1%
<b>b)</b>	<b>Giao thông vận tải</b>									
	- Khối lượng hàng hoá VC	Tấn	35.000		45.000	128,6%		56.000		124,4%
	- Khối lượng hành khách VC	Người	65.000		79.000	121,5%		92.000		116,5%
	- Doanh thu	Tỷ đồng	22,8		27	118,4%		31		114,8%
<b>3</b>	<b>Doanh nghiệp, Hộ kinh doanh, Hợp tác xã</b>									
<b>a)</b>	<b>Doanh nghiệp</b>									
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	DN	269		293	108,9%		319		108,9%
	- Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	3.262		3.358	102,9%		3.464		103,2%
	- Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	38		24	63,2%		26		108,3%
	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	130,95		57,70	44,1%		61,70		106,9%
	Tổng số lao động đăng ký	Người	154		96	62,3%		106		110,4%
	- Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	DN	2		0			0		
<b>b)</b>	<b>Hộ kinh doanh</b>									

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	U' TH năm 2023	U' TH2023/ TH2022 (%)	U' TH2023/ KH2023 (%)	Kế hoạch	So với KH 2023 (%)	So với U' TH 2023 (%)
	- Số hộ kinh doanh đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	HKD	2.705		2.510	92,8%		2.700		107,6%
	- Số lao động trong hộ kinh doanh đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	2.800		3.065	109,5%		3.100		101,1%
	- Số hộ kinh doanh thành lập mới	HKD	430		286	66,5%		300		104,9%
	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	96,77		65,0	67,2%		68,00		104,6%
	Tổng số lao động đăng ký	Người	450		350	77,8%		420		120,0%
	- Số hộ kinh doanh hoàn tất thủ tục giải thể	HKD	123		157	127,6%		100		63,7%
<b>c)</b>	<b>Hợp tác xã</b>									
	- Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	HTX	31		33	106,5%		34		103,0%
	- Tổng số xã viên hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	21.516		21.536	100,1%		21.651		100,5%
	- Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	320		334	104,4%		350		104,8%
	- Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	1		2	200,0%		1		50,0%
	- Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	HTX	0		0			0		
<b>B</b>	<b>VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG</b>									
<b>I</b>	<b>Nông thôn mới</b>									
1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100	100,0%	100,0%
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm	Xã	1	1	1	100,0%	100,0%		0,0%	0,0%
3	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	1	2	2	200,0%	100,0%	2	100,0%	100,0%
<b>II</b>	<b>Giáo dục</b>									

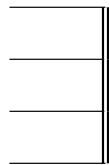
TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	ƯTH năm 2023	ƯTH2023/ TH2022 (%)	ƯTH2023/ KH2023 (%)	Kế hoạch	So với KH 2023 (%)	So với ƯTH 2023 (%)
<b>1</b>	<b>Tổng số học sinh đầu năm học</b>									
	- Mầm non	Cháu	4.756	4.623	4.322	90,9%	93,5%	4.385	94,9%	101,5%
	- Tiểu học	Học sinh	9.223	9.260	8.857	96,0%	95,6%	8.779	94,8%	99,1%
	- Trung học cơ sở	"	6.948	7.168	7.136	102,7%	99,6%	7.140	99,6%	100,1%
	- Trung học phổ thông	"	3.312		3.249	98,1%				
	- Giáo dục thường xuyên	"	679	666	752	110,8%	112,9%	722	108,4%	96,0%
<b>2</b>	<b>Trường đạt chuẩn Quốc gia</b>									
<b>a)</b>	<b>Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1</b>	Trường	41	42	42	102,4%	100,0%	42	100,0%	100,0%
	- Mầm non	"	15	15	15	100,0%	100,0%	15	100,0%	100,0%
	- Tiểu học	"	12	13	13	108,3%	100,0%	13	100,0%	100,0%
	- Trung học cơ sở	"	11	11	11	100,0%	100,0%	11	100,0%	100,0%
	- Tiểu học và Trung học cơ sở	"	3	3	3	100,0%	100,0%	3	100,0%	100,0%
<b>b)</b>	<b>Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2</b>	Trường			0			1		
	- Mầm non	"						1		
	- Tiểu học	"								
	- Trung học cơ sở	"								
	- Trung học cơ sở	"								
	- Tiểu học và Trung học cơ sở	"								
<b>III</b>	<b>Y tế, trẻ em, dân số</b>									
1	Dân số trung bình	1000 người	122,61	123,48	122,83	100,2%	99,5%	122,85	99,5%	100,0%
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%	55,4%		55,6%					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	ƯTH năm 2023	ƯTH2023/TH2022 (%)	ƯTH2023/KH2023 (%)	Kế hoạch	So với KH 2023 (%)	So với ƯTH 2023 (%)
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	0,8	0,8	0,8	100,0%	100,0%	0,8	100,0%	100,0%
4	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	110		110	100,0%		110		100,0%
6	Số được sĩ đại học/1 vạn dân	Được sĩ	0,7		0,6	85,7%		0,7		116,7%
7	Số điều dưỡng viên/1 vạn dân	Điều dưỡng	9,3		9,2	98,9%		9,9		107,6%
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ	5,2		5,0	96,2%		5,6		112,0%
9	Tổng số giường bệnh	Giường	260	260	260	100,0%	100,0%	260	100,0%	100,0%
10	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	21,2	21,1	21,2	99,8%	100,5%	21,2	100,5%	100,0%
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	5,5	5,5	5,5	100,0%	100,0%	5,5	100,0%	100,0%
12	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	%	100		100	100%		100		100%
13	Tỷ lệ BHYT toàn dân	%	93,07		95,07	102,1%		94-95		(1,07)-(0,07)
14	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%			80,34			80,0		99,6%
15	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	%	100		100	100,0%		100		100,0%
<b>IV</b>	<b>Lao động, việc làm, giảm nghèo</b>									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1000 người	64.969	65.691	65.325	100,5%	99,4%	65.683	100,0%	100,5%
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới	"	8.800	9.000	9.000	102,3%	100,0%	9.200	102,2%	102,2%
2	Tổng số hộ	Hộ	40.571	40.571	40.959	101,0%	101,0%	40.959	101,0%	100,0%
3	Số hộ nghèo	"	1.485	1.251	1.224	82,4%	97,8%	1.016	81,2%	83,0%
4	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	215	234	261	121,4%	111,5%	208	88,9%	79,7%
5	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,66	3,08	2,99	81,7%	97,1%	2,48	80,5%	82,9%
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	53	54	54,05	102,0%	100,1%	54,5	100,9%	100,8%
<b>V</b>	<b>Văn hóa</b>									



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023				Dự kiến năm 2024		
				Kế hoạch	U' TH năm 2023	U' TH2023/ TH2022 (%)	U' TH2023/ KH2023 (%)	Kế hoạch	So với KH 2023 (%)	So với U' TH 2023 (%)
	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa									
	<i>Trong đó:</i> - Gia đình văn hoá	%	93,0	92,0	95,0	102,2%	103,3%	92	100,0%	96,8%
	- Thôn, tổ dân phố văn hoá	%	99,0	92,0	99,0	100,0%	107,6%	95	103,3%	96,0%
	- Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hoá	%	92,0	92,0	92,6	100,7%	100,7%	90	97,8%	97,2%
<b>VI</b>	<b>Các chỉ tiêu môi trường và xã hội khác</b>									
1	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh	%	95		95	100,0%		95		100,0%
2	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh	%	91,1	92	93	102,1%	101,1%			
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95	95	95	100,0%	100,0%			
4	Tỷ lệ chất thải rắn thông thường được thu gom và xử lý	%	85		85	100,0%		85		100,0%
5	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý	%	90		90	100,0%		90		100,0%
6	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom và xử lý	%	100		100	100,0%		100		100,0%
<b>C</b>	<b>QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>									
1	Tỷ lệ xã, phường, cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	100	80	100	100,0%	125,0%	80	100,0%	80,0%
2	Tỷ lệ xã, phường vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100	100,0%	100,0%
3	Tỷ lệ xã, phường vững mạnh toàn diện	%	73,3		73,3	100,0%				0,0%
4	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu giao nguồn huấn luyện lực lượng dự bị động viên	%	95	95	96	101,1%	101,1%	95	100,0%	99,0%
5	Giao quân hàng năm đạt chỉ tiêu tình giao	%	100	100	100,6	100,6%	100,6%	100	100,0%	99,4%











---







